ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

Năm học 2025 – 2026

MÔN: KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 11

BÀI 1. CẠNH TRANH TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

CÂU HỎI LỰA CHỌN:

Câu 1: Sự ganh đua, đấu tranh giữa các chủ thể kinh tế trong sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhằm giành những điều kiện thuận lợi để thu được nhiều lợi nhuận là nội dung của khái niệm

A. lợi tức. **B.** tranh giành. **C.** cạnh tranh. **D.** đấu tranh.

Câu 2: Một trong những đặc trưng cơ bản phản ánh sự cạnh tranh giữa các chủ thể kinh tế đó là giữa họ luôn luôn có sự

A. ganh đua. **B.** thỏa hiệp. **C.** thỏa mãn. **D.** ký kết.

Câu 3: Trong nền kinh tế hàng hóa, đối với người sản xuất một trong những mục đích của cạnh tranh là nhằm

A. đầu cơ tích trữ nâng giá. **B.** hủy hoại môi trường.

C. khai thác cạn kiệt tài nguyên. **D.** giành nguồn nguyên liệu thuận lợi.

Câu 4: Trong nền kinh tế hàng hóa, đối với người sản xuất một trong những mục đích của cạnh tranh là nhằm

A. giành ưu thế về khoa học và công nghệ. **B.** đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

C. đầu cơ tích trữ gây rối loạn thị trường. **D.** triệt tiêu mọi lợi nhuận kinh doanh.

Câu 5: Trong nền kinh tế hàng hóa, đối với người sản xuất một trong những mục đích của cạnh tranh là nhằm

A. giành thị trường có lợi để bán hàng. **B.** tăng cường độc chiếm thị trường.

C. làm cho môi trường bị suy thoái. **D.** tiếp cận bán hàng trực tuyến.

Câu 6: Trong nền kinh tế hàng hóa, đối với người sản xuất một trong những mục đích của cạnh tranh là nhằm

A. đầu cơ tích trữ để nâng giá cao. **B.** hạ giá thành sản phẩm.

C. tìm kiếm cơ hội đầu tư thuận lợi. **D.** đa dạng hóa các quan hệ kinh tế.

Câu 7: Trong nền kinh tế hàng hóa, đối với người sản xuất một trong những mục đích của cạnh tranh là nhằm

A. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. **B.** kích thích sức sản xuất.

C. đầu cơ tích trữ gây rối loạn thị trường. **D.** khai thác tối đa mọi nguồn lực.

Câu 8: Người sản xuất, kinh doanh giành lấy các điều kiện thuận lợi, tránh được những rủi ro, bất lợi trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, dịch vụ là một trong những nguyên nhân dẫn đến

A. lạm phát. **B.** thất nghiệp. **C.** cạnh tranh. **D.** khủng hoảng.

Câu 9: Một trong những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng cạnh tranh giữa các chủ thể kinh tế là do có sự khác nhau về

A. điều kiện sản xuất. **B.** giá trị thặng dư.

C. nguồn gốc nhân thân. **D.** quan hệ tài sản.

Câu 10: Trong sản xuất và lưu thông hàng hoá cạnh tranh dùng để gọi tắt cho cụm từ nào sau đây?

A. Cạnh tranh văn hoá. **B.** Cạnh tranh kinh tế.

C. Cạnh tranh chính trị. **D.** Cạnh tranh sản xuất.

Câu 11: Câu tục ngữ "Thương trường như chiến trường" phản ánh quy luật kinh tế nào dưới đây?

A. Quy luật cung cầu. **B.** Quy luật giá trị.

C. Quy luật lưu thông tiền tệ. **D.** Quy luật cạnh tranh.

Câu 12: Do sự tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập, tự do sản xuất, kinh doanh là một trong những

A. nguyên nhân của sự giàu nghèo. **B.** nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh.

C. nguyên nhân của sự ra đời hàng hóa. **D.** tính chất của cạnh tranh.

Câu 13: Người sản xuất, kinh doanh cố giành lấy các điều kiện thuận lợi, tránh được những rủi ro, bất lợi trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, dịch vụ là một trong những

A. nguyên nhân của sự ra đời hàng hóa. **B.** tính chất của cạnh tranh.

C. nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh. **D.** nguyên nhân của sự giàu nghèo.

Câu 14: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, vai trò tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc những người sản xuất vì giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

A. hủy hoại môi trường tự nhiên. **B.** đầu cơ tích trữ hàng hóa.

C. làm giả thương hiệu. **D.** áp dụng kĩ thuật tiên tiến.

Câu 15: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, vai trò tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc những người sản xuất vì giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

A. đổi mới quản lý sản xuất. **B.** kích thích đầu cơ găm hàng.

C. khai thác cạn kiệt tài nguyên. **D.** hủy hoại môi trường.

Câu 16: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, vai trò tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc những người sản xuất vì giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

A. đầu tư đổi mới công nghệ. **B.** bán hàng giả gây rối thị trường.

C. xả trực tiếp chất thải ra môi trường. **D.** hủy hoại tài nguyên thiên nhiên.

Câu 17: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, vai trò tích cực của cạnh tranh thể hiện ở việc những người sản xuất vì giành nhiều lợi nhuận về mình đã không ngừng

A. hợp lý hóa sản xuất. **B.** sử dụng những thủ đoạn phi pháp.

C. tung tin bịa đặt về đối thủ. **D.** hủy hoại tài nguyên môi trường.

Câu 18: Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh có vai trò như thế nào đối với sự phát triển?

A. Cơ sở. **B.** Triệt tiêu. **C.** Nền tảng. **D.** Động lực.

Câu 19: Nội dung nào dưới đây thể hiện vai trò của cạnh tranh trong nền kinh tế?

A. Hủy hoại tài nguyên môi trường. **B.** Triệt tiêu mọi lợi nhuận kinh doanh.

C. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. **D.** Tăng cường đầu cơ tích trữ.

Câu 20: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mặt tích cực của cạnh tranh?

A. Áp dụng khoa học – kĩ thuật tiên tiến. **B.** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

C. Giảm thiểu chi phí sản xuất. **D.** Bán hàng giả gây rối thị trường.

Câu 21: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mặt tích cực của cạnh tranh?

A. Giành ưu thế về khoa học và công nghệ. **B.** Giành thị trường có lợi để bán hàng.

C. Tìm kiếm cơ hội đầu tư thuận lợi. **D.** Hủy hoại tài nguyên môi trường.

Câu 22: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mặt tích cực của cạnh tranh?

A. Chạy theo lợi nhuận làm hàng giả. **B.** Áp dụng khoa học tiên tiến.

C. Khai thác tối đa mọi nguồn lực. **D.** Khuyến mãi để thu hút khách hàng.

Câu 23: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mặt tích cực của cạnh tranh?

A. Nâng cao chất lượng cuộc sống. **B.** Tìm kiếm các hợp đồng có lợi.

C. Thu lợi nhuận cho người kinh doanh. **D.** Tung tin bịa đặt về đối thủ.

Câu 24: Hành vi nào sau đây là biểu hiện của sự cạnh tranh không lành mạnh?

A. Khai thác tối đa mọi nguồn lực. **B.** Làm cho môi trường bị suy thoái.

C. Kích thích sức sản xuất. **D.** Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Câu 25: Hành vi nào sau đây là biểu hiện của sự cạnh tranh không lành mạnh?

A. Tiếp cận bán hàng trực tuyến. **B.** Giảm thiểu chi phí sản xuất.

C. Tăng quy mô quảng cáo. **D.** Bán hàng giả gây rối thị trường.

Câu 26: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, cạnh tranh không lành mạnh **không** thể hiện ở việc các chủ thể kinh tế

A. lạm dụng chất cấm. **B.** thu hẹp sản xuất.

C. gây rối thị trường. **D.** đầu cơ tích trữ.

Câu 27: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, cạnh tranh không lành mạnh **không** thể hiện ở việc các chủ thể kinh tế

A. tung tin bịa đặt về đối thủ. **B.** bỏ nhiều vốn để đầu tư sản xuất.

C. xả trực tiếp chất thải ra môi trường. **D.** đầu cơ tích trữ để nâng giá cao.

Câu 28: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, cạnh tranh không lành mạnh **không** thể hiện ở việc các chủ thể kinh tế chú trọng

A. hủy hoại tài nguyên thiên nhiên. **B.** nỗ lực thu gom hàng để đầu cơ.

C. khai thác tận diệt thủy sản. **D.** nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Câu 29: Nội dung nào dưới đây **không** phải là nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh?

A. Giành nguồn nguyên nhiên vật liệu.

B. Giành ưu thế về khoa học công nghệ.

C. Giải quyết mâu thuẫn giữa các chủ thể kinh tế.

D. Giành ưu thế về chất lượng và giá cả hàng hóa.

Câu 30: Việc nhiều chủ sản xuất và kinh doanh hàng giả là phản ánh nội dung nào dưới đây của việc cạnh tranh không lành mạnh?

A. Đầu cơ tích trữ gây rối loạn thị trường. **B.** Sử dụng những thủ đoạn phi pháp.

C. Làm cho môi trường suy thoái. **D.** Triệt tiêu động lực sản xuất kinh doanh.

BÀI 2. CUNG – CẦU TRONG NỀN KTTT

CÂU HỎI LỰA CHỌN:

Câu 1: Khối lượng hàng hoá, dịch vụ hiện có trên thị trường và chuẩn bị đưa ra thị trường trong một thời kì nhất định, tương ứng với mức giá cả, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất xác định là

A. cầu. **B.** tổng cầu. **C.** tổng cung. **D.** cung.

Câu 2. Khối lượng hàng hoá, dịch vụ mà người tiêu dùng cần mua trong một thời kì nhất định tương ứng với giá cả và thu nhập xác định được gọi là

A. cung. **B.** cầu. **C.** tổng cầu. **D.** tiêu thụ.

Câu 3: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, cầu là khối lượng hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng cần mua trong một thời kì xác định tương ứng với giá cả và

A. khả năng xác định. **B.** sản xuất xác định.

C. nhu cầu xác định. **D.** thu nhập xác định.

Câu 4: Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến cung là

A. giá cả của hàng hóa đó. **B.** nguồn gốc của hàng hóa.

C. chất lượng của hàng hóa. **D.** vị thế của hàng hóa đó.

Câu 5: Trong nền kinh tế thị trường, nếu giá cả các yếu tố đầu vào của sản xuất như tiền công, giá nguyên vật liệu, tiền thuê đất,... giảm giá thì sẽ tác động như thế nào đến cung hàng hóa?

A. Cung giảm xuống. **B.** Cung tăng lên.

C. Cung không đổi. **D.** Cung bằng cầu.

Câu 6: Trong nền kinh tế thị trường, nếu giá cả các yếu tố đầu vào của sản xuất như tiền công, giá nguyên vật liệu, tiền thuê đất,... tăng giá thì sẽ tác động như thế nào đến cung hàng hóa?

A. Cung giảm xuống. **B.** Cung tăng lên.

C. Cung không đổi. **D.** Cung bằng cầu.

Câu 7: Trong nền kinh tế thị trường, nếu công nghệ và kĩ thuật chưa được ứng dụng phổ biến thì năng suất lao động giảm và chi phí lao động sản xuất ra hàng hoá tăng từ đó sẽ ảnh hưởng như thế nào đối với cung hàng hóa?

A. Cung giảm xuống. **B.** Cung tăng lên.

C. Cung không đổi. **D.** Cung bằng cầu.

Câu 8: Trong nền kinh tế thị trường, nếu công nghệ và kĩ thuật hiện đại thì năng suất lao động tăng và chi phí lao động sản xuất ra hàng hoá giảm từ đó sẽ ảnh hưởng như thế nào đối với cung hàng hóa?

A. Cung giảm xuống. **B.** Cung tăng lên.

C. Cung không đổi. **D.** Cung bằng cầu.

Câu 9: Trong nền kinh tế thị trường, khi các chủ thể sản xuất dự báo được nhu cầu của người tiêu dùng trong thời gian tới sẽ tăng điều này sẽ tác động tới cung hàng hóa như thế nào?

A. Cung giảm xuống. **B.** Cung tăng lên. **C.** Cung không đổi. **D.** Cung bằng cầu.

Câu 10: Trong nền kinh tế thị trường, khi các chủ thể sản xuất dự báo được nhu cầu của người tiêu dùng trong thời gian tới sẽ giảm điều này sẽ tác động tới cung hàng hóa như thế nào?

A. Cung giảm xuống. **B.** Cung tăng lên.

C. Cung không đổi. **D.** Cung bằng cầu.

Câu 11: Trong nền kinh tế thị trường, nếu số lượng người cùng sản xuất một loại hàng hoá tăng lên thì cung về loại hàng hoá đó sẽ có xu hướng

A. tăng. **B.** giảm. **C.** giữ nguyên. **D.** không đổi.

Câu 12: Trong nền kinh tế thị trường, nếu số lượng người cùng sản xuất một loại hàng hoá giảm xuống thì cung về loại hàng hoá đó sẽ có xu hướng

A. tăng. **B.** giảm. **C.** giữ nguyên. **D.** không đổi.

Câu 13: Trong nền kinh tế thị trường, khi giá cả của hàng hoá, dịch vụ nào đó đó trên thị trường có xu hướng tăng lên thì sẽ làm cho cầu về hàng hóa đó có xu hướng

A. tăng. **B.** giảm. **C.** giữ nguyên. **D.** không đổi.

Câu 14: Trong nền kinh tế thị trường, khi giá cả của hàng hoá, dịch vụ nào đó trên thị trường có xu hướng giảm xuống thì sẽ làm cho cầu về hàng hóa đó có xu hướng

A. tăng. **B.** giảm. **C.** giữ nguyên. **D.** không đổi.

Câu 15: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, nhà sản xuất sẽ quyết định thu hẹp sản xuất, kinh doanh khi

A. cung giảm. **B.** cầu giảm. **C.** cung tăng. **D.** cầu tăng.

Câu 16: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, khi giá cả giảm xuống, cầu sẽ có xu hướng

A. ổn định. **B.** không tăng. **C.** giảm xuống. **D.** tăng lên.

Câu 17: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, khi lượng cầu giảm xuống thì sẽ làm cho lượng cung có xu hướng

A. tăng. **B.** giảm. **C.** giữ nguyên. **D.** cân bằng.

Câu 18: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, bản chất mối quan hệ cung - cầu phản ánh mối quan hệ tác động qua lại giữa

A. người bán và người bán. **B.** người mua và người mua.

C. người sản xuất với người tiêu dùng. **D.** người sản xuất và người đầu tư.

Câu 19: Trong nền kinh tế hàng hóa, khi trên thị trường có hiện tượng giá cả tăng thì sẽ tác động đến cung và cầu như thế nào?

A. Cung tăng, cầu giảm. **B.** Cung giảm, cầu tăng.

C. Cung và cầu giảm. **D.** Cung và cầu tăng.

Câu 20: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, khi trên thị trường giá cả giảm thì xảy ra trường hợp nào sau đây?

A. Cung tăng, cầu giảm. **B.** Cung giảm, cầu tăng.

C. Cung và cầu giảm. **D.** Cung và cầu tăng.

Câu 21: Trong nền kinh tế hàng hóa, khi cầu tăng làm cho sản xuất kinh doanh mở rộng khiến cung tăng, trường hợp này biểu hiện nội dung nào dưới đây của quan hệ cung cầu?

A. Giá cả thị trường ảnh hưởng đến cung - cầu.

B. Cung - cầu độc lập với nhau.

C. Cung - cầu tác động lẫn nhau.

D. Cung - cầu ảnh hưởng tới giá cả thị trường.

Câu 22: Khi cầu giảm dẫn đến sản xuất thu hẹp làm cho cung giảm là nội dung của biểu hiện nào trong quan hệ cung - cầu?

A. Giá cả ảnh hưởng đến cung, cầu. **B.** Cung, cầu tác động lẫn nhau.

C. Cung, cầu ảnh hưởng đến giá cả. **D.** Thị trường chi phối cung, cầu.

Câu 23: Cung và giá cả có mối quan hệ như thế nào?

A. Giá thấp thì cung tăng. **B.** Giá cao thì cung giảm.

C. Giá cao thì cung tăng. **D.** Giá biến động nhưng cung không biến động.

Câu 24: Cầu và giá cả có mối quan hệ như thế nào?

A. Giá cao thì cầu giảm. **B.** Giá cao thì cầu tăng.

C. Giá tăng thì cầu tăng. **D.** Giá thấp thì cầu thấp.

Câu 25: Điều gì sẽ xảy ra khi trên thị trường lượng cầu giảm xuống?

A. Lượng cung giữ nguyên. **B.** Lượng cung cân bằng.

C. Lượng cung tăng. **D.** Lượng cung giảm.

Câu 26: Điều gì sẽ xảy ra dưới đây khi trên thị trường lượng cầu tăng lên?

A. Lượng cung cân bằng. **B.** Lượng cung tăng.

C. Lượng cung giảm. **D.** Lượng cung giữ nguyên

Câu 27: Trường hợp cung lớn hơn cầu thì giá cả thị trường so với giá trị hàng hoá thường sẽ

A. nhỏ hơn. **B.** bằng nhau. **C.** lớn hơn rất nhiều. **D.** lớn hơn.

Câu 28: Trường hợp cung nhỏ hơn cầu thì giá cả thị trường so với giá trị hàng hoá sẽ

A. nhỏ hơn rất nhiều. **B.** bằng nhau. **C.** nhỏ hơn. **D.** lớn hơn.

Câu 29: Nhà sản xuất sẽ quyết định mở rộng kinh doanh khi

A. cung tăng. **B.** cầu tăng. **C.** cung giảm. **D.** cầu giảm.

Câu 30: Mối quan hệ giữa số lượng cung và giá cả hàng hoá vận động

A. không liên quan. **B.** bằng nhau. **C.** tỉ lệ thuận. **D.** tỉ lệ nghịch.

CÂU HỎI ĐÚNG/SAI

Câu 1: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Do ảnh hưởng của cơn bão số 10, các tỉnh miền Trung bị thiệt hại nặng nề dẫn đến việc khan hiếm về lương thực, thực phẩm và đẩy giá một số hàng lương thực, thực phẩm tăng cao. Trước tình hình đó, các cơ quan chức năng đã tích cực đưa ra các giải pháp như hỗ trợ chi phí, hạn chế xuất khẩu, đặc biệt là chỉ đạo các doanh nghiệp đầu mối chủ động điều tiết nguồn hàng nhằm góp phần bình ổn giá.

a) Cung giảm dẫn đến giá cả hàng hóa một số mặt hàng tăng cao.

b) Người dân cần điều chỉnh thói quen tiêu dùng để phù hợp với quan hệ cung cầu.

c) Tăng nguồn cung là giải pháp duy nhất để ổn định thị trường.

d) Việc ổn định quan hệ cung cầu là trách nhiệm của chủ thể nhà nước trong nền kinh tế.

Câu 2: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Đơn hàng nhiều giúp kim ngạch xuất khẩu 3 nhóm hàng: gạo, rau quả, cà phê liên tục tăng nhanh trong nửa đầu tháng 1-2024. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, nửa đầu tháng 1, cả nước xuất khẩu hơn 194.000 tấn gạo, kim ngạch đạt gần 135 triệu USD, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu cà phê nửa đầu tháng 1 đạt gần 96.000 tấn, với kim ngạch gần 283 triệu USD, so cùng kỳ năm 2023 tăng 4,2% về lượng và tăng mạnh 39,7% về kim ngạch. Rau quả là "anh cả" của tăng trưởng, cụ thể 15 ngày đầu tháng 1 đạt 459 triệu USD. Nếu so với cùng kỳ năm 2023, con số này đang tăng trên 89% và so với tháng liền kề trước đó là trên 12%.

a) Cầu tăng là nguyên nhân khiến nguồn cung tăng.

b) Việc đẩy mạnh xuất khẩu sẽ tác động đến nguồn cung trong nước và làm giá cả hàng hóa này trong nước tăng.

c) Số liệu khả quan về xuất khẩu hàng hóa phản ánh năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường thế giới.

d) Giảm thuế xuất khẩu là giải pháp hữu hiệu để tăng nguồn cung hàng hóa cho xuất khẩu.

Câu 3: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Vào thời điểm gần Tết Trung thu, thị trường bánh trung thu trở nên sôi động. Nhu cầu đa dạng về chủng loại, mẫu mã bánh trung thu và xu thế tăng giá bán là những yếu tố thúc đẩy các nhà sản xuất tập trung nguồn lực cho sản phẩm này. Ngoài số doanh nghiệp sản xuất bánh kẹo với dây chuyền sản xuất hiện đại, công suất lớn chuyển sang làm bánh trung thu theo thời vụ, nhiều cơ sở sản xuất theo kiểu thủ công, qui mô nhỏ hơn, như các hộ cá thể trong các làng nghề truyền thống cũng gia nhập thị trường.

a) Thông tin trên thể hiện mối quan hệ cầu tăng dẫn đến cung tăng.

c) Quan hệ cung cầu đã giúp các chủ thể sản xuất kinh doanh đưa ra các quyết định hợp lý.

c) Việc có nhiều doanh nghiệp chuyển sang sản xuất bánh trung thu sẽ góp phần làm cho giá cả mặt hàng này giảm xuống.

d) Tính thời vụ là yếu tố ảnh hưởng nhất tới cung về thị trường bánh trung thu.

Câu 4: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Nhằm tạo môi trường thuận lợi thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tại khu vực nông thôn, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi và hỗ trợ gồm miễn, giảm tiền thuê đất và hỗ trợ tín dụng đầu tư. Theo đó, doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay thương mại để thực hiện dự án. Nhờ có những chính sách trên, nhiều doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư vốn vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông, lâm nghiệp thuỷ sản.

c) Từ các chính sách của nhà nước sẽ thúc đẩy cung về mặt hàng nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng.

b) Việc hỗ trợ của nhà nước đối với các doanh nghiệp là thể hiện sự cạnh tranh không lành mạnh.

c) Chính sách nhà nước là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới cung hàng hóa.

d) Lượng cầu về mặt hàng nông, lâm nghiệp, thuỷ sản sẽ tăng trong thời gian tới.

BÀI 3. LẠM PHÁT

CÂU HỎI LỰA CHỌN:

Câu 1: Trong nền kinh tế, khi mức giá chung các hàng hoá, dịch vụ của nền kinh tế tăng một cách liên tục trong một thời gian nhất định được gọi là

A. lạm phát. **B.** tiền tệ. **C.** cung cầu. **D.** thị trường.

Câu 2: Trong nền kinh tế, dấu hiệu cơ bản để nhận biết nền kinh tế đó đang ở trong thời kỳ lạm phát đó là sự

A. tăng giá hàng hóa, dịch vụ. **B.** giảm giá hành hóa, dịch vụ.

C. gia tăng nguồn cung hàng hóa. **D.** suy giảm nguồn cung hàng hóa.

Câu 3: Khi mức độ tăng giá của hàng hóa và dịch vụ ở một con số điều đó phản ánh mức độ lạm phát của nền kinh tế đó ở mức độ

A. lạm phát vừa phải. **B.** lạm phát phi mã.

C. siêu lạm phát. **D.** không đáng kể.

Câu 4: Trong nền kinh tế, khi lạm phát ở mức độ vừa phải thì giá cả hàng hóa, dịch vụ thường tăng ở mức độ

A. một con số. **B.** hai con số trở lên.

C. không đáng kể. **D.** không xác định

Câu 5: Trong nền kinh tế, khi mức độ tăng của giá cả ở hai con số trở lên hằng năm, gây bất ổn nghiêm trọng trong nền kinh tế khi đó lạm phát của nền kinh tế ở mức độ

A. lạm phát vừa phải. **B.** lạm phát phi mã.

C. siêu lạm phát. **D.** lạm phát tượng trưng.

Câu 6: Trong nền kinh tế, khi lạm phát ở mức độ phi mã nó thể hiện ở mức độ tăng của giá cả hàng hóa, dịch vụ từ

A. hai con số trở lên. **B.** một con số trở lên.

C. không đến có. **D.** mọi ngành hàng.

Câu 7: Trong nền kinh tế thị trường khi xuất hiện tình trạng lạm phát phi mã sẽ gây ra hiện tượng như thế nào đối với nền kinh tế đó?

A. bất ổn nghiêm trọng. **B.** hiệu ứng tích cực.

C. sụp đổ hoàn toàn. **D.** cung tăng liên tục.

Câu 8: Trong nền kinh tế thị trường khi xuất hiện tình trạng lạm phát phi mã sẽ làm cho giá trị đồng tiền của nước đó như thế nào?

A. Tăng giá trị phi mã. **B.** Mất giá nhanh chóng.

C. Không thay đổi giá trị. **D.** Ngày càng tăng giá trị.

Câu 9: Trong nền kinh tế thị trường, khi giá cả tăng lên với tốc độ vượt xa mức lạm phát phi mã thì nền kinh tế đó ở vào trạng thái

A. lạm phát vừa phải. **B.** lạm phát phi mã. **C.** siêu lạm phát. **D.** lạm phát toàn diện

Câu 10: Khi nền kinh tế ở trạng thái siêu lạm phát thì nền kinh tế đó lâm vào trạng thái

A. khủng hoảng. **B.** sụp đổ. **C.** đứng im. **D.** phát triển.

Câu 11: Trong nền kinh tế, mỗi quan hệ giữa mức tăng của lạm phát với giá trị của đồng tiền là

A. tỷ lệ thuận. **B.** tỷ lệ nghịch. **C.** cân bằng. **D.** độc lập.

Câu 12: Một trong nhưng nguyên nhân dẫn tới hiện tượng lạm phát trong nền kinh tế là do

A. chi phí sản xuất tăng cao. **B.** chi phí sản xuất giảm sâu.

C. các yếu tố đầu vào giảm. **D.** chi phí sản xuất không đổi.

Câu 13: Một trong những nguyên nhân dẫn tới hiện tượng lạm phát trong nền kinh tế là trong quá trình sản xuất

A. có sự tăng giá của các yếu tố đầu vào. **B.** có sự tăng giá của các yếu tố đầu ra.

C. cung tăng quá nhanh. **D.** cầu giảm quá nhanh.

Câu 14: Khi lượng tiền phát hành vượt quá mức cần thiết làm xuất hiện tình trạng người giữ tiền sẵn sàng bỏ ra số tiền lớn hơn để mua một đơn vị hàng hoá, làm cho giá cả hàng hoá leo thang sẽ gây ra hiện tượng

A. thất nghiệp. **B.** nghèo đói. **C.** lạm phát. **D.** cạnh tranh.

Câu 15: Trong chính sách điều hành tiền tệ, việc phát hành thừa tiền trong lưu thông sẽ là nguyên nhân gây ra hiện tượng

A. lạm phát. **B.** cung tăng. **C.** cầu giảm. **D.** tích trữ.

Câu 16: Nội dung nào dưới đây **không** phải là nguyên nhân dẫn đến lạm phát?

A. Giá cả hàng hóa tăng lên. **B.** Chi phí sản xuất tăng lên.

C. Cầu có xu hướng tăng lên. **D.** Thu nhập người dân tăng.

Câu 17: Nội dung nào dưới đây có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến lạm phát?

A. Nhà nước mua ngoại tệ. **B.** Các chi phí đầu vào giảm.

C. chi phí sản xuất giảm. **D.** lượng cung tiền đưa ra ít.

Câu 18: Đối với xã hội, khi lạm phát xảy ra sẽ khiến cho tình trạng nào dưới đây gia tăng?

A. Thất nghiệp. **B.** Tiêu dùng. **C.** Sản xuất. **D.** Phân phối.

Câu 19: Một trong những hậu quả do lạm phát gây ra là làm cho nền kinh tế có nguy cơ

A. vững mạnh. **B.** tăng trưởng. **C.** phát triển. **D.** suy thoái.

Câu 20: Khi lạm phát xảy ra, trong xã hội hiện tượng nào dưới đây có xu hướng gia tăng?

A. Tiêu dùng đa dạng. **B.** Phân hóa giàu nghèo.

C. Thu nhập thực tế. **D.** Tiền lương thực tế.

Câu 21: Việc làm nào dưới đây của cơ quan quản lý nhà nước sẽ góp phần kiềm chế tiến tới đẩy lùi nguy cơ lạm phát trong nền kinh tế?

A. Tăng cung tiền. **B.** Giảm lãi suất. **C.** Tăng lãi suất. **D.** Đổi tiền mới.

Câu 22: Việc làm nào dưới đây của cơ quan quản lý nhà nước sẽ góp phần kiềm chế tiến tới đẩy lùi nguy cơ lạm phát trong nền kinh tế?

A. Giảm cung tiền. **B.** Nâng mệnh giá tiền.

C. Cấm xuất khẩu. **D.** Dừng sản xuất.

Câu 23: Một trong những biện pháp để góp phần kiểm soát và kiềm chế lạm phát là nhà nước

A. đẩy mạnh chi tiêu công. **B.** cắt giảm chi tiêu công.

C. giảm mạnh lãi suất. **D.** tăng mạnh cung tiền.

Câu 24: Một trong những biện pháp để góp phần kiểm soát và kiềm chế lạm phát là nhà nước cần

A. tăng bội chi ngân sách. **B.** giảm bội chi ngân sách.

C. tăng mức chi tiêu công. **D.** tăng thuế với doanh nghiệp.

Câu 25: Khẳng định nào dưới đây là sai khi nói về lạm phát vừa phải?

A. Là lạm phát một con số (dưới 10% hằng năm).

B. Là lạm phát mà ở đó đồng tiền mất giá nhanh chóng.

C. Là lạm phát mà ở đó giá trị đồng tiền vẫn khá ổn định.

D. Là lạm phát bình thường, không gây hậu quả đáng kể tới nền kinh tế.

Câu 26: Khẳng định nào dưới đây là sai khi nói về lạm phát phi mã?

A. Là lạm phát 2 - 3 con số (10% − <1000% hằng năm).

B. Là lạm phát gây ảnh hưởng xấu tới hoạt động của nền kinh tế.

C. Là lạm phát mà ở đó giá trị đồng tiền mất giá nhanh chóng.

D. Là lạm phát mà ở đó đồng tiền mất giá nghiêm trọng.

Câu 27: Lạm phát do tổng cầu của nền kinh tế tăng làm cho mức sản lượng và mức giá chung của nền kinh tế tăng gọi là lạm phát do

A. chi phí đẩy. **B.** cầu kéo. **C.** tự nhiên. **D.** chu kỳ.

Câu 28: Lạm phát do chi phí sản xuất tăng làm cho mức sản lượng giảm và mức giá chung của nền kinh tế tăng lên gọi là lạm phát do

A. chi phí đẩy. **B.** cầu kéo. **C.** tự nhiên. **D.** chu kỳ.

Câu 29: Biện pháp nào dưới đây **không** có tác dụng trong việc kiềm chế và kiểm soát lạm phát do cầu kéo?

A. Giảm mức cung tiền. **B.** Tăng mức cung tiền.

C. Cắt giảm chi tiêu ngân sách. **D.** Kiểm soát có hiệu quả việc tăng giá.

Câu 30: Biện pháp nào dưới đây **không** có tác dụng trong việc kiềm chế và kiểm soát lạm phát do chi phí đẩy?

A. Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư. **B.** Giảm thuế.

C. Cải tiến kĩ thuật, tăng năng suất lao động. **D.** Tăng thuế.

BÀI 4. THẤT NGHIỆP

CÂU HỎI LỰA CHỌN:

Câu 1: Tình trạng người lao động mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được việc làm là nội dung của khái niệm

A. thất nghiệp. **B.** lạm phát. **C.** thu nhập. **D.** khủng hoảng.

Câu 2: Thất nghiệp là tình trạng người lao động mong muốn có việc làm nhưng chưa tìm được

A. vị trí. **B.** việc làm. **C.** bạn đời. **D.** chỗ ở.

Câu 3: Trong nền kinh tế, việc phân chia thất nghiệp thành thất nghiệp tự nguyện, thất nghiệp không tự nguyện là căn cứ vào

A. tính chất của thất nghiệp. **B.** nguồn gốc thất nghiệp.

C. chu kỳ thất nghiệp. **D.** cơ cấu thất nghiệp.

Câu 4: Trong nền kinh tế, căn cứ vào tính chất của thất nghiệp thì thất nghiệp được chia thành thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp

A. tự giác. **B.** quyền lực. **C.** không tự nguyện. **D.** luôn bắt buộc.

Câu 5: Việc phân chia các loại hình thất nghiệp thành thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp cơ cấu, thất nghiệp chu kì là căn cứ vào

A. tính chất của thất nghiệp. **B.** nguồn gốc thất nghiệp.

C. chu kỳ thất nghiệp. **D.** nguyên nhân của thất nghiệp.

Câu 6: Trong nền kinh tế, thất nghiệp tự nhiên là hình thức thất nghiệp trong đó bao gồm thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp

A. không tạm thời **B.** cơ cấu. **C.** truyền thống. **D.** hiện đại.

Câu 7: Loại hình thất nghiệp được phát sinh do sự dịch chuyển không ngừng của người lao động giữa các vùng, các loại công việc hoặc giữa các giai đoạn khác nhau trong cuộc sống được gọi là

A. thất nghiệp cơ cấu. **B.** thất nghiệp tạm thời.

C. thất nghiệp chu kỳ. **D.** thất nghiệp tự nguyện.

Câu 8: Loại hình thất nghiệp gắn liền với sự biến động cơ cấu kinh tế và sự thay đổi của công nghệ dẫn đến yêu cầu lao động có trình độ cao hơn, lao động không đáp ứng yêu cầu sẽ bị đào thải là hình thức

A. thất nghiệp cơ cấu. **B.** thất nghiệp tạm thời.

C. thất nghiệp tự nguyện. **D.** thất nghiệp chu kỳ.

Câu 9: Loại hình thất nghiệp gắn với từng giai đoạn trong chu kỳ kinh tế được gọi là

A. thất nghiệp tự nguyện. **B.** thất nghiệp cơ cấu.

C. thất nghiệp tự nhiên. **D.** thất nghiệp chu kỳ.

Câu 10: Nguyên nhân nào dưới đây là nguyên nhân chủ quan dẫn đến người lao động có nguy cơ lâm vào tình trạng thất nghiệp?

A. Do cơ sở kinh doanh đóng cửa. **B.** Mất cân đối cung cầu lao động.

C. Bị kỷ luật do vi phạm hợp đồng. **D.** Nền kinh tế rơi vào khủng hoảng.

Câu 11: Nguyên nhân nào dưới đây là nguyên nhân chủ quan dẫn đến người lao động có nguy cơ lâm vào tình trạng thất nghiệp?

A. Cơ chế tinh giảm lao động. **B.** Thiếu kỹ năng làm việc.

C. Đơn hàng công ty sụt giảm. **D.** Do tái cấu trúc hoạt động.

Câu 12: Nguyên nhân nào dưới đây là nguyên nhân khách quan khiến người lao động có nguy cơ lâm vào tình trạng thất nghiệp?

A. Cơ chế tinh giảm lao động. **B.** Thiếu kỹ năng làm việc.

C. Không hài lòng với công việc. **D.** Do vi phạm hợp đồng lao động.

Câu 13: Nguyên nhân nào dưới đây là nguyên nhân khách quan khiến người lao động có nguy cơ lâm vào tình trạng thất nghiệp?

A. Do khả năng ngoại ngữ kém. **B.** Do thiếu kỹ năng làm việc.

C. Do không đáp ứng yêu cầu. **D.** Do công ty thu hẹp sản xuất.

Câu 14: Đối với người lao động, khi bị thất nghiệp sẽ làm cho đời sống của người lao động

A. có khả năng cải thiện. **B.** gặp nhiều khó khăn.

C. được cải thiện đáng kể. **D.** ngày càng sung túc.

Câu 15: Đối với các doanh nghiệp, khi tình trạng thất nghiệp tăng cao sẽ làm cho nhiều doanh nghiệp phải

A. đóng cửa sản xuất. **B.** mở rộng sản xuất. **C.** thúc đẩy sản xuất. **D.** đầu tư hiệu quả.

Câu 16: Về mặt xã hội, khi thất nghiệp tăng cao sẽ gián tiếp dẫn đến phát sinh nhiều

A. công ty mới thành lập. **B.** tệ nạn xã hội tiêu cực.

C. hiện tượng xã hội tốt. **D.** nhiều người thu nhập cao.

Câu 17: Về mặt xã hội, khi thất nghiệp tăng cao sẽ lãng phí

A. tài nguyên thiên nhiên. **B.** nguồn lực sản xuất.

C. ngân sách nhà nước. **D.** tín dụng thương mại.

Câu 18: Đối với vấn đề giải quyết việc làm, chính sách nào dưới đây sẽ góp phần hạn chế tình trạng thất nghiệp ở nước ta hiện nay?

A. Mở rộng xuất khẩu lao động. **B.** Đẩy mạnh trợ cấp thất nghiệp.

C. Tăng thuế đối với doanh nghiệp. **D.** Tăng thuế xuất khẩu hàng hóa.

Câu 19: Một trong những giải pháp để giải quyết vấn đề thất nghiệp ở nước ta hiện nay đó là nhà nước cần có chính sách phù hợp để

A. chia đều lợi nhuận thường niên. **B.** độc quyền phân loại hàng hóa.

C. làm trái thỏa ước lao động tập thể. **D.** sử dụng hiệu quả các nguồn vốn.

Câu 20: Một trong những giải pháp để giải quyết vấn đề thất nghiệp ở nước ta hiện nay đó là nhà nước cần có chính sách phù hợp để

A. đẩy mạnh xuất khẩu lao động. **B.** hạn chế xuất khẩu hàng hóa.

C. giảm quy mô doanh nghiệp. **D.** chia đều các nguồn thu nhập.

Câu 21: Một trong những giải pháp để giải quyết vấn đề thất nghiệp ở nước ta hiện nay đó là nhà nước cần có chính sách phù hợp để

A. giảm quy mô doanh nghiệp nhỏ. **B.** tăng cường thu thuế thất nghiệp.

C. nhận viện trợ từ nước ngoài. **D.** khuyến khích làm giàu hợp pháp.

Câu 22: Ở nước ta hiện nay, thực hiện tốt nội dung nào dưới đây sẽ góp phần trực tiếp giải quyết vấn đề thất nghiệp?

A. Vay vốn ưu đãi để sản xuất. **B.** Chăm sóc sức khỏe ban đầu.

C. Chăm sóc sức khỏe khi ốm. **D.** Chiếm hữu tài nguyên.

Câu 23: Ở nước ta hiện nay, thực hiện tốt nội dung nào dưới đây sẽ góp phần trực tiếp giải quyết vấn đề thất nghiệp?

A. Sử dụng nguồn quỹ bảo trợ xã hội. **B.** Khuyến khích để phát triển tài năng

C. Phát triển kinh tế du lịch cộng đồng. **D.** Tận dụng tối đa mọi nguồn nhân lực.

Câu 24: Giải pháp nào dưới đây không góp phần vào việc kiềm chế thất nghiệp ở nước ta hiện nay?

A. Đẩy mạnh chính sách xuất khẩu lao động. **B.** Đẩy mạnh việc thu thuế doanh nghiệp.

C. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay. **D.** Khuyến khích làm giàu theo pháp luật.

Câu 25: Tình trạng thất nghiệp xuất hiện khi người lao động thay đổi công việc hoặc chỗ ở,... chưa xin được việc làm mới, gọi là

A. thất nghiệp tạm thời. **B.** thất nghiệp cơ cấu.

C. thất nghiệp chu kì. **D.** thất nghiệp thời vụ.

Câu 26: Việc người lao động đang trong quá trình chuyển việc nên chưa có việc làm được gọi là

A. thất nghiệp tạm thời **B.** thất nghiệp chu kì

C. thất nghiệp cơ cấu. **D.** thất nghiệp cơ cấu.

Câu 27: Tình trạng thất nghiệp xuất hiện do có sự mất cân đối giữa cung và cầu lao động, sự dịch chuyển cơ cấu giữa các ngành trong nền kinh tế hoặc sự thay đổi phương thức sản xuất trong một ngành được gọi là

A. thất nghiệp thời vụ. **B.** thất nghiệp cơ cấu.

C. thất nghiệp chu kì. **D.** thất nghiệp tự nguyện.

Câu 28: Ngành H thay đổi phương thức sản xuất nên một số lao động bị mất việc, trường hợp này gọi là

A. thất nghiệp tạm thời **B.** thất nghiệp chu kì

C. thất nghiệp cơ cấu. **D.** thất nghiệp cơ cấu.

Câu 29: Tình trạng thất nghiệp xuất hiện do tính chu kì của nền kinh tế bị suy thoái hoặc khủng hoảng dẫn đến mức cầu chung về lao động giảm được gọi là

A. thất nghiệp tự nguyện. **B.** thất nghiệp trá hình.

C. thất nghiệp chu kì. **D.** thất nghiệp cơ cấu.

Câu 30: Việc một số lao động mất việc khi nền kinh tế rơi vào thời kì khủng hoảng, trì trệ được gọi là

A. thất nghiệp tạm thời **B.** thất nghiệp chu kì

C. thất nghiệp cơ cấu. **D.** thất nghiệp cơ cấu.

CÂU HỎI ĐÚNG SAI:

Câu 1: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Chị Y và nhóm bạn của mình đang thất nghiệp. Chị Y đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành kế toán doanh nghiệp nhưng làm nhân viên hành chính cho một cơ sở giáo dục. Sau một thời gian làm việc, chị quyết định thôi việc để đi tìm công việc mới phù hợp với sở thích và khả năng của mình. Anh X bị doanh nghiệp cho thôi việc do vi phạm kỉ luật lao động nhiều lần, anh T bị mất việc làm do doanh nghiệp thu hẹp sản xuất kinh doanh.

a) Thất nghiệp của chị Y là loại hình thất nghiệp tự nguyện.

b) Nguyên nhân anh X bị thất nghiệp là do mất cân đối quan hệ cung cầu.

c) Loại hình thất nghiệp của anh T là thất nghiệp cơ cấu.

d) Chị Y, anh X và anh T đều bị ảnh hưởng về thu nhập do bị thất nghiệp.

Câu 2: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Theo thống kê của Sở Y tế tỉnh N, số sinh viên theo học các ngành Dược, Điều dưỡng ở các hệ cao đẳng, trung cấp tốt nghiệp hằng năm rất lớn. Tuy nhiên mỗi năm, tình chỉ bố trí được chỗ làm với số lượng có hạn cho đối tượng này nên nhiều sinh viên ra trường bị thất nghiệp. Trong khi đó, tỉnh rất cần các bác sĩ có chuyên môn cao nhưng lại khó tuyển dụng.

a) Mất cân đối cung cầu lao động là nguyên nhân dẫn đến tình trạng thất nghiệp.

b) Thất nghiệp trong trường hợp trên là thất nghiệp cơ cấu.

c) Tăng nguồn cung lao động là bác sĩ có chuyên môn cao sẽ khắc phục được tình trạng thất nghiệp.

d) Tình trạng mất cân đối như trên nếu kéo dài sẽ gây ra nhiều hệ lụy cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Câu 3: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Ông D - trợ lí văn phòng tại công ty xuất khẩu thuỷ sản A đã 25 năm không hề chuẩn bị cho tình huống một ngày nhận được tin công ty sẽ đóng cửa vĩnh viễn do bị thua lỗ, phá sản. Con trai lớn của ông cũng vừa rơi vào tình trạng thất nghiệp sau 3 năm làm việc do bị sa thải vì thừa nhân công. Cuộc sống của ông gặp rất nhiều khó khăn khi không còn thu nhập. Còn con trai ông thì tâm lí chán nản...

a) Ông D thất nghiệp là do tuổi cao, năng lực không đáp ứng được yêu cầu.

b) Loại hình thất nghiệp của ông D là thất nghiệp do cơ cấu.

c) Con trai ông D thất nghiệp là loại hình thất nghiệp tự nguyện.

d) Thất nghiệp đã ảnh hưởng đến cả ông D và người con trai.

Câu 4: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Sau khi chấm dứt hợp đồng lao động tại doanh nghiệp B vì năng lực chuyên môn không đáp ứng, chị M tìm tới trung tâm giới thiệu việc làm ở gần nhà. Cán bộ trung tâm đã tận tình hướng dẫn cho chị thủ tục và quy trình làm hồ sơ hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp. Hồ sơ xin trợ cấp thất nghiệp của chị hội đủ điều kiện hưởng ba tháng trợ cấp thất nghiệp. Sau đó, hằng tháng, cán bộ cơ quan Bảo hiểm xã hội thực hiện chi trả trợ cấp thất nghiệp rất thuận lợi, nhanh chóng. Nhờ đó, chị đỡ lo một phần cuộc sống và cố gắng sớm tìm được việc làm trong thời gian ba tháng.

a) Loại hình thất nghiệp của chị M là thất nghiệp tự nguyện.

b) Bảo hiểm thất nghiệp là biện pháp an sinh xã hội giúp hạn chế hậu quả do thất nghiệp gây ra.

c) Chị M được nhận bảo hiểm thất nghiệp đến khi chị tìm được việc làm mới.

d) Nâng cao trình độ chuyên môn là giải pháp giúp chị M có công việc ổn định sau này.

BÀI 5. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

PHẦN 1: THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

CÂU HỎI LỰA CHỌN:

Câu 1: Hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho các nhu cầu của đời sống xã hội là nội dung của khái niệm

A. lao động. **B.** cạnh tranh. **C.** thất nghiệp. **D.** cung cầu.

Câu 2: Trong hoạt động sản xuất, lao động có vai trò như là một yếu tố

A. thứ yếu. **B.** đầu ra. **C.** đầu vào. **D.** độc lập.

Câu 3: Là sự thỏa thuận giữa người bán sức lao động và người mua sức lao động về tiền công, tiền lương và các điều kiện làm việc khác là nội dung của khái niệm

A. thị trường tài chính. **B.** thị trường lao động.

C. thị trường tiền tệ. **D.** thị trường công nghệ

Câu 4: Khi tham gia vào thị trường lao động, người bán sức lao động và người mua sức lao động thỏa thuận nội dung nào dưới đây?

A. Tiền công, tiền lương. **B.** Điều kiện đi nước ngoài.

C. Điều kiện xuất khẩu lao động. **D.** Tiền môi giới lao động.

Câu 5: Thị trường lao động là nơi diễn ra thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động được thể hiện cụ thể trong

A. hợp đồng lao động. **B.** Hiến pháp.

C. Luật lao động. **D.** điều lệ công ty.

Câu 6: Khi tham gia vào thị trường lao động, người bán sức lao động và người mua sức lao động có thể lựa chọn hình thức thỏa thuận nào dưới đây?

A. Bằng quyền lực. **B.** Bằng tiền đặt cọc.

C. Bằng tài sản cá nhân. **D.** Bằng văn bản.

Câu 7: Khi tham gia vào thị trường lao động, người bán sức lao động và người mua sức lao động có thể lựa chọn hình thức thỏa thuận nào dưới đây?

A. Bằng miệng. **B.** Bằng tiền. **C.** Bằng tài sản. **D.** Bằng quyền lực.

Câu 8: Khi tham gia vào thị trường lao động, việc ký kết hợp đồng mua bán sức lao động giữa người bán sức lao động và người mua sức lao động được thực hiện theo nguyên tắc nào dưới đây?

A. Cưỡng chế. **B.** Tự nguyện. **C.** Cưỡng bức. **D.** Tự giác.

Câu 9: Khi tham gia vào thị trường lao động, việc ký kết hợp đồng mua bán sức lao động giữa người bán sức lao động và người mua sức lao động được thực hiện theo nguyên tắc nào dưới đây?

A. Cưỡng chế. **B.** Quyền uy. **C.** Phục tùng. **D.** Bình đẳng.

Câu 10: Khi tham gia vào thị trường lao động, việc ký kết hợp đồng mua bán sức lao động giữa người bán sức lao động và người mua sức lao động được thực hiện theo nguyên tắc nào dưới đây?

A. Gián tiếp. **B.** Trực tiếp. **C.** Ủy quyền. **D.** Đại diện.

Câu 11: Khi tham gia vào thị trường lao động, người bán sức lao động còn có thể gọi là

A. cung về sức lao động. **B.** cầu về sức lao động.

C. giá cả sức lao động. **D.** tiền tệ sức lao động.

Câu 12: Khi tham gia vào thị trường lao động, người mua sức lao động còn có thể gọi là

A. cung về sức lao động. **B.** cầu về sức lao động.

C. giá cả sức lao động. **D.** tiền tệ sức lao động.

Câu 13: Khi tham gia vào thị trường lao động, cung về sức lao động gắn liền với chủ thể nào dưới đây?

A. Người bán sức lao động. **B.** Người mua sức lao động.

C. Người môi giới lao động. **D.** Người phân phối lao động.

Câu 14: Khi tham gia vào thị trường lao động, cầu về sức lao động gắn liền với chủ thể nào dưới đây?

A. Người bán sức lao động. **B.** Người mua sức lao động.

C. Người môi giới lao động. **D.** Người phân phối lao động.

Câu 15: Một trong những yếu tố cấu thành thị trường lao động là

A. người bán sức lao động. **B.** nhà quản lý lao động.

C. Tổ chức công đoàn. **D.** Bộ trưởng bộ lao động.

Câu 16: Một trong những yếu tố cấu thành thị trường lao động là

A. người mua sức lao động. **B.** nhà đầu tư chứng khoán.

C. nhân viên ngân hàng. **D.** người giới thiệu việc làm.

Câu 17: Một trong những yếu tố cấu thành thị trường lao động là

A. thị trường tiền tệ. **B.** tỷ giá hối đoái tiền tệ.

C. giá cả sức lao động. **D.** thị trường chứng khoán.

Câu 18: Trong mối quan hệ giữa thị trường việc làm và thị trường lao động, khi khả năng cung ứng lao động lớn hơn khả năng tạo việc làm sẽ dẫn đến hiện tượng nào trong xã hội gia tăng?

A. Lạm phát. **B.** Thất nghiệp. **C.** Cạnh tranh. **D.** Khủng hoảng.

Câu 19: Trong mối quan hệ giữa thị trường việc làm và thị trường lao động khi khả năng tạo việc làm lớn hơn khả năng cung ứng lao động sẽ dẫn đến hiện tượng nào trong xã hội gia tăng?

A. Thất nghiệp. **B.** Thiếu lao động. **C.** Thiếu việc làm. **D.** Lạm phát.

Câu 20: Khi thị trường việc làm ngày càng tăng sẽ làm cho thị trường lao động có xu hướng

A. tăng. **B.** giảm. **C.** giữ nguyên. **D.** cân bằng.

Câu 21: Khi thị trường lao động ngày càng phong phú và đa dạng sẽ thúc đẩy thị trường việc làm có xu hướng

A. cân bằng. **B.** giảm. **C.** giữ nguyên. **D.** tăng.

Câu 22: Việc giải quyết tốt mối quan hệ giữa thị trường việc làm và thị trường lao động sẽ góp phần gia tăng việc làm, giảm

A. lạm phát. **B.** thất nghiệp. **C.** đầu cơ. **D.** khủng hoảng.

Câu 23: Việc giải quyết tốt mối quan hệ giữa thị trường việc làm và thị trường lao động sẽ góp phần giảm thất nghiệp và gia tăng nhiều

A. lạm phát. **B.** thất nghiệp. **C.** việc làm. **D.** khủng hoảng.

Câu 24: Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, xu hướng tuyển dụng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp có xu hướng

A. giảm. **B.** tăng. **C.** giữ nguyên. **D.** không đổi.

Câu 25: Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, xu hướng tuyển dụng lao động trong lĩnh vực công nghiệp có xu hướng

A. giảm. **B.** tăng. **C.** giữ nguyên. **D.** không đổi.

Câu 26: Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, xu hướng tuyển dụng lao động trong lĩnh vực dịch vụ có xu hướng

A. giảm. **B.** tăng. **C.** giữ nguyên. **D.** không đổi.

Câu 27: Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, xu hướng tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp có nhiều thay đổi, trong đó lao động có đặc trưng nào dưới đây chiếm ưu thế trong tuyển dụng?

A. Lao động được đào tạo. **B.** Lao động không qua đào tạo.

C. Lao động giản đơn. **D.** Lao động có trình độ thấp.

Câu 28: Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, tốc độ tăng lao động trong khu vực dịch vụ có xu hướng như thế nào đối với tốc độ tăng lao động trong các khu vực sản xuất vật chất?

A. Luôn cân bằng. **B.** Tăng chậm hơn. **C.** Giảm sâu hơn. **D.** Tăng nhanh hơn.

Câu 29: Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, các doanh nghiệp có xu hướng tuyển dụng lao động

A. chất lượng cao. **B.** chất lượng thấp. **C.** không đào tạo. **D.** không trình độ.

Câu 30: Theo quy định của pháp luật, chủ thể nào dưới đây đóng vai trò là người lao động?

A. Người nông dân làm việc trồng trọt trong trang trại của mình.

B. Người làm việc cho người sử dụng lao động theo thoả thuận.

C. Người làm thuê theo từng vụ việc hằng ngày và được trả tiền ngay theo công việc.

D. Anh em trong gia đình giúp nhau thu hoạch mùa.